UỶ BAN NHÂN DÂN Tỉnh Thái Nguyên ***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------B.100
Số: 820/2003/QĐ-UB	*Thái Nguyên, ngày 19 tháng 4 năm 2003*

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

V/v Giao kế hoạch đầu tư và xây dựng cơ bản đợt 2 và vốn thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh Thái Nguyên năm 2003 .

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND & UBND.

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 52 /1999/NĐ-CP ngày 08 /7/1999 về việc ban hành Quy chế quản lí đầu tư và xây dựng, Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 và số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 V/v Sửa đổi, bổ sung Qui chế quản lí đầu tư & xây dựng.

- Căn cứ Quyết định số 84/2002/QĐ- BKH ngày 23 tháng 12 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư v/v giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2003 và Quyết định số 158/2002/QĐ-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2003 cho địa phương.

- Căn cứ Kế hoạch Kinh tế xã hội năm 2003 tỉnh Thái Nguyên tại quyết định số 288/2003/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và đầu tư tại công văn số 199 /TT-KHTH ngày 14 tháng 4 năm 2003.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: - Nay Giao kế hoạch đầu tư và xây dựng cơ bản đợt 2 và vốn thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh Thái Nguyên năm 2003 cho Uỷ ban nhân dân các Huyện, Thành phố, Thị xã, các Sở, Ban, Ngành và các đơn vị Chủ đầu tư thuộc tỉnh Thái Nguyên, theo các biểu chi tiết kèm theo quyết định này.

Điều 2: Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công, Thủ trưởng các đơn vị chủ đầu tư thực hiện theo mục tiêu, phương hướng của kế hoạch Kinh tế - xã hội năm 2003 và qui chế quản lí đầu tư và xây dựng

Điều 3 : - Các Ông , Bà : Chánh Văn phòng HĐND&UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các đơn vị Chủ Đầu tư có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Bộ Kế hoạch & đầu tư(B/c)
- Bộ Tài chính (B/c)
- TT Tỉnh uỷ (B/c)
- TT. HHĐND tỉnh (B/c)
- Các đ/c CT, PCT
- Như điều3
- Các bộ phận nghiên cứu
- Lưu VP-XDCB

B.009
061

T/M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
CHỦ TỊCH

Hứa Đức Nhị

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2003 TỈNH THÁI NGUYÊN

(ĐỢT II)

(Kèm theo quyết định số: 820 /2003/QĐ-UB, ngày 19 tháng 4 năm 2003 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Số TT	Danh mục công trình	Thời gian KC - HT	Kế hoạch năm 2003	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A/	**NGUỒN TKQH VÀ CBĐT:** (Chi tiết nguồn vốn ở điểm 1		**3 000**		
	phần A và điểm 19 phần B của kế hoạch XDCB giao đợt I)				
	KẾ HOẠCH PHÂN BỔ:				
I/	**Trả nợ TKQH và CBĐT:**		**2 360**		
a/	***Trả nợ thiết kế quy hoạch:***		***1 060***		
1	QH chung Du lịch Hồ Núi Cốc	2001	14	Sở Xây dựng	
2	QH chi tiết khu Nam Hồ Núi Cốc	2002	116	Sở Xây dựng	
3	QH Chung và QH chi tiết Trung tâm cụm xã Sơn Phú huyện Định Hoá	2002	50	UBND H. Định Hoá	
4	QH chi tiết Trung tâm cụm xã Điềm Mặc Định Hoá	2002	50	UBND H. Định Hoá	
5	QH Trung tâm cụm xã Bảo Linh huyện Định Hoá:	2000		UBND H. Định Hoá	
	+ QH chung	2000	35	UBND H. Định Hoá	
	+ QH Chi tiết đo vẽ bản đồ địa hình	2000	44	UBND H. Định Hoá	
6	QH chung và QH chi tiết TT thị tứ Yên Đổ - Phú Lương	2002	173	UBND H.Phú Lương	
7	QH chung và QH chi tiết TT thị trấn Sông Cầu H.Đồng Hỷ	2002	108	UBND H. Đồng Hỷ	
8	QH chung và QH chi tiết thị trấn Đình Cả Võ Nhai	2002	50	UBND H. Võ Nhai	
9	QH Trung tâm cụm xã Nghinh Tường H. Võ Nhai	2002	97	UBND H. Võ Nhai	
10	QH Khu tái định cư xã Quang sơn huyện Đồng Hỷ	2002	128	UBND H. Đồng Hỷ	
11	K.sát T.kế X.dựng khu tái định cư xã Quang sơn Đồng Hỷ	2002	195	UBND H. Đồng Hỷ	
b/	***Trả nợ các dự án chuẩn bị đầu tư:***		***1 300***		

1	2	3	4	5	6
1	DA Khu du lịch Phượng Hoàng Võ Nhai	2001	38	UBND H. Võ Nhai	
2	TKKT và Dự toán đường Phủ trì - Đông bo- H.Võ nhai	2002	65	UBND H. Võ Nhai	
3	Khảo sát thiết kế nhà làm việc Trung tâm 05-06 tỉnh	2001	50	Sở LĐ - TBXH	
4	DA công trường 06 Đại Từ (H.thống cấp điện, KSTK, Dtoán...)	2001	57	UBND H. Đại Từ	
5	Nhà lớp học tập huấn nâng cao năng lực cộng đồng thực hiện các DA - CTMTQG	2002	35	Chi cục ĐCĐC-KTM	
6	Trường PTTH Lương Phú huyện Phú Bình	2002	53	Sở GD - ĐT	
7	Cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND H. Đại Từ	2002	43	UBND H. Đại Từ	
8	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Định Hoá	2002	62	TT. Chính chị Đ.Hoá	
9	Khảo sát thiết kế, lập dự toán nhà đa chức năng, nhà học lý thuyết trường Trung học Y tế	2001	78	Trường TH Y tế	
10	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng	2002	19	BV Điều dưỡng PHCN	
11	Năm cơ sở thuộc Trung tâm Y tế Phú Bình	2001	19	TT. Y tế Phú bình	
12	Trung tâm quản lý tâm thần	2001	50	Sở LĐ - TBXH	
13	Khu tái định cư huyện Phú Lương	2002	62	UBND H. Phú Lương	
14	Trường PTTH Cúc Đường Võ Nhai (Giai đoạn I)	2002	20	BQL DA 135 V.nhai	
15	Nhà làm việc Bộ chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai	2002	15	Bộ chỉ huy Q.sự VN	
16	Khảo sát thiết kế cầu treo Bến Oánh - TPTN	2002	40	Sở Giao thông VT	
17	Khảo sát thiết kế đường Bến Huống - TPTN	2002	42	Sở Giao thông VT	
18	DA đường Cầu Ca - Dương Thành Phú Bình	2002	75	UBND H. Phú Bình	
19	Lập DA và KSTK đường CM tháng 10- TX Sông Công	2002	42	UBND TX. Sông Công	
20	Lập DA đường Phan Đình Phùng - TPTN	2002	57	UBND TPTN	
21	DA hồ Trại Đèo xã Tân Lợi huyện Đồng Hỷ	2002	78	BQL DA Sở NN&PTNT	
22	Lập DA, K.sát TKKT, dự toán trụ sở HĐND-UBND tỉnh	2001	300	VP HĐND-UBND tỉnh	
II/	**Thiết kế quy hoạch và chuẩn bị đầu tư năm 2003:**		**640**		
a/	***Thiết kế quy hoạch:***		***400***		

1	2	3	4	5	6
1	Điều chỉnh qui hoạch đến năm 2010:				
	- Sở Công nghiệp	2003	20	Sở Công nghiệp	
	- Sở Nông nghiệp & PTNT	2003	20	Sở NN & PTNT	
	- Sở Giao thông vận tải	2003	20	Sở Giao thông vận tải	
	- Sở Xây dựng	2003	20	Sở Xây dựng	
	- Sở Thương mại - Du lịch	2003	20	Sở Thương mại - DL	
	- Sở Y tế	2003	20	Sở Y tế	
	- Sở Giáo dục - Đào tạo	2003	20	Sở Giáo dục - Đào tạo	
	- Sở Thể dục - Thể thao	2003	20	Sở Thể dục - Thể thao	
	- Sở Văn hoá - Thông tin	2003	20	Sở Văn hoá - TT	
	- Sở Lao động - TBXH	2003	20	Sở Lao động - TBXH	
	- Sở Tài chính - Vật giá	2003	20	Sở Tài chính - Vật giá	
	- Sở Kế hoạch và Đầu tư	2003	20	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
2	QH chung và QH chi tiết TT. thị tứ Sơn Cẩm H.P.Lương	2002-2003	20	UBND H. Phú Lương	
3	Điều chỉnh qui hoạch thị trấn Chùa Hang H. Đồng Hỷ	2002-2003	20	UBND H. Đồng Hỷ	
4	QH chung và QH chi tiết TTCX Hợp Tiến H. Đồng Hỷ	2003	20	BQL DA 135 H.Đ.Hỷ	
5	QH phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh	2003	20	Sở TM- DL	
6	QH chi tiết khu di tích Đền Đuổm huyện Phú Lương	2002-2003	20	UBND H.Phú Lương	
7	QH chi tiết khu công nghiệp Sông Công II	2003	60	BQL các Khu C.nghiệp	
b/	***Chuẩn bi đầu tư:***		***240***		
1	Kiên cố 5 tuyến kênh cấp II Hồ Núi Cốc	2002-2003	30	Sở NN & PTNT	
4	Đường Bình Long - Quảng Phúc Võ Nhai	2002-2003	30	UBND H. Võ Nhai	
5	Đường giao thông liên xã QL3- Phấn Mễ-Tức Tranh P.lương	2002-2003	30	UBND H. Phú Lương	
6	Đường giao thông liên xã Bến Riềng-Vô tranh - H.Phú lương	2002-2003	30	UBND H. Phú Lương	
7	DA Trụ sở làm việc sở Lao động thương binh - Xã hội	2002-2003	30	Sở LĐ - TBXH	
8	Trụ sở sở Giáo dục - Đào tạo	2003	30	Sở Giáo dục - ĐT	
9	Cải tạo nâng cấp Trụ sở HĐND, UBND H. Định Hoá	2002-2003	30	UBND H. Định Hoá	

1	2	3	4	5	6
10	Cải tạo nâng cấp Trụ sở sở KH và ĐT và Ban TCCQ tỉnh	2003	30	Sở Kế hoạch và ĐT	
B/	**NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG:** (Chi tiết nguồn vốn		**5 581**		
	ở điểm c, phần A của kế hoạch XDCB giao đợt I)				
1	Bệnh viện Lao Thái Nguyên	2002-2003	2 700	Bệnh viện Lao	Trả nợ nguồn CTMTQG năm 2002
2	Phục hồi, tôn tạo các di tích lịch sử CM ATK Định Hoá	2002-2003	1 860	Sở Văn hoá Thông tin	Trả nợ nguồn CTMTQG năm 2002
	- Trả nợ khối lượng xây lắp di tích Nà Mòn		850	Sở Văn hoá Thông tin	
	- Trả nợ khối lượng xây lắp di tích Khuôn tát, Khẩu tý, Phụng hiến		922	Sở Văn hoá Thông tin	
	- Trả nợ chi khác (Khảo sát thiết kế,giám sát công trình)		88	Sở Văn hoá Thông tin	
3	Trả lãi vốn vay xây dựng Cầu Mây - Phú Bình	2003	900	Sở GT-VT	
4	Trả nợ đền bù, giải phóng mặt bằng DA cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1B - Địa phận huyện Đồng Hỷ	2002	121	UBND H. Đồng Hỷ	
C/	**NGUỒN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI:**				
1	***Vốn sổ xố kiến thiết:***		***1 100***		
-	Trường Tiểu học Đội Cấn - TPTN	2002-2003	1 100	UBND P. H.V.Thụ	
2	***Vốn Quảng cáo truyền hình tỉnh:***		***250***		
-	Bổ sung thiết bị kỹ thuật truyền hình lưu động	2003	250	Đài PT. Tr.hình tỉnh	
D/	**ĐÍNH CHÍNH VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ**: 512/2003/QĐ-UB, ngày 12/3/2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên về giao kế hoạch XDCB đợt I năm 2003				
I/	**Đính chính:**				
1	Đường Bến Oánh - TPTN	2001	230	UBND TPTN	
	Nay sửa lại là:				
1	Đường Bến Oánh - TPTN	2001	230	Sở Giao thông VT	
II/	**Điều chỉnh cơ cấu:**				
1	Đối ứng dự án ADB thuỷ lợi	2003	1000	BQL ngành CSHT	
	Nay điều chỉnh là:				
1	Đối ứng dự án ADB thuỷ lợi	2003	500	BQL ngành CSHT	
2	Đối ứng dự án ADB nước sinh hoạt	2003	500	BQL ngành CSHT	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐỢT II NĂM 2003 TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguồn vốn: Cấp quyền sử dụng đất

(Kèm theo quyết định số: 820 /2003/QĐ-UB, ngày 19 tháng 4 năm 2003 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Số TT	Danh mục công trình	Kế hoạch năm 2003	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ:	**32 993**	T.đó: **7.703** tr.đ năm 2002 chuyển sang
I/	**Thành phố Thái Nguyên:**	**26 000**	T.đó: **7.300** tr.đ năm 2002 chuyển sang
a/	***Trả nợ khối lương năm 2002:***	***7 943***	
1	Trụ sở HĐND, UBND thành phố Thái Nguyên	4 000	
2	Hội trường Thành uỷ - UBND thành phố	1 600	
3	DA khu công nghiệp - TTCN tập trung	300	
4	Đường qui hoạch khu nam Đại học Sư phạm	8	
5	Thoát nước khu nam Đại học Sư phạm	165	
6	Trụ sở Đài Truyền hình thành phố Thái Nguyên	230	
7	Trường Tiểu học Tân Cương	10	
8	Đường, mương thoát nước khu dân cư Đồng Quang	410	
9	DA nghĩa trang khu nam	70	
10	Đèn lọng đường tròn Đồng Quang	81	
11	Qui hoạch khu dân cư đô thị	42	
12	Cầu Cương Lăng xã Thịnh Đức	500	
13	Pano quảng trường 20-8 thành phố Thái Nguyên	315	
14	Đài tưởng niệm Túc Duyên	130	
15	Các công trình khác	22	
16	Sửa chữa trụ sở UBND Phan Đình Phùng	60	
b/	***Công trình năm 2003:***	***18 057***	
1	Đền bù khu dân cư.	5 000	
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư	5 000	
3	Qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất khu dân cư	500	
4	Qui hoạch các khu trung tâm	1 000	
5	Kinh phí sự nghiệp đô thị	500	
6	Xây dựng nhà làm việc đội quản lý thị trường TP	500	
7	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng	3 000	
8	Trang trí nội thất trụ sở UBND thành phố	700	
9	Sửa chữa trụ sở Thành uỷ	250	
10	Thu lôi chống sét trường THCS Lương Sơn	10	
11	Hỗ trợ trạm truyền thanh phường Cam Giá	30	
12	S/c trụ sở hàng rào UBND phường Tân Long	70	

1	2	3	4
13	Nhà vệ sinh UBND phường Tân Thành	40	
14	Sân hàng rào UBND xã Thịnh Đán	55	
15	Nhà vệ sinh UBND xã Tích Lương	40	
16	Bãi đỗ xe thành phố	500	
17	Xây dựng hạ tầng xã điểm Tân Cương	500	
18	Trung tâm Chính trị thành phố Thái Nguyên	162	
19	Vốn chuẩn bị đầu tư	200	
II/	**Thị xã Sông Công:**	**2 060**	
a/	*Trả nợ khối lương năm 2002:*	*1 061*	
1	Nhà văn hoá thể thao thị xã Sông Công	150	
2	Đường điện cao áp nội thị thị xã	213	
3	Nhà khách Thị uỷ	100	
4	Sân đường nội bộ thị uỷ	50	
5	Sân đường nội bộ UBND thị xã Sông Công	50	
6	Đài phun nước UBND thị xã Sông Công	50	
7	Cải tạo ao trước UBND thị xã Sông Công	18	
8	Trụ sở UBND phường Cải Đan	30	
9	Trụ sở UBND phường Phố Cò	54	
10	Trụ sở UBND xã Vinh Sơn	22	
11	Duy tu, sửa chữa cầu treo thị xã	54	
12	Bể nước và công trình phụ trợ trường tiểu học Cải Đan	30	
13	Hội trường UBND phường Thắng Lợi	60	
14	Hội trường UBND phường Mỏ Chè	60	
15	Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Tân Quang	25	
16	Trường Tiểu học xã Bình Sơn	50	
17	Trường THCS xã Tân Quang	30	
18	Đường Ô Zô - Hồ Núc Nác xã Vinh Sơn	15	
b/	*Công trình năm 2003:*	*999*	
1	Xây dựng nhà văn hoá xóm, khối phố	100	
2	Đường vào trung tâm chính trị	20	
3	Cải tạo nhà ăn UBND thị xã Sông Công	100	
4	Hàng rào khu văn hoá thể thao	45	
5	Nhà làm việc các phòng ban thị xã	50	
6	San nền và đền bù các khu dân cư	514	
7	Mương thoát nước khu thị uỷ và TT. Chính trị	70	
8	Chuẩn bị đầu tư	50	
9	Cắm lộ giới đường CM tháng 10	50	
III/	**Huyện Phú Lương:**	**256**	T.đó: **16** tr.đ năm
a/	*Trả nợ khối lương năm 2002:*	*116*	2002 chuyển sang
1	Nhà trực công an huyện	50	
2	Nhà khách UBND huyện	66	

1	2	3	4
b/	***Công trình mới:***	***140***	
1	Qui hoạch sử dụng đất	50	
2	Qui hoạch cụm công nghiệp - TTCN	40	
3	Xây dựng nhà văn hoá huyện	50	
IV/	**Huyện Đồng Hỷ:**	**400**	
1	Trả nợ đèn pháo bông thị trấn Chùa Hang	50	
2	Xây dựng nghĩa địa khu vực Linh Sơn	130	
3	Qui hoạch trung tâm các xã	50	
4	Đối ứng 20% xây dựng lớp học cao tầng các xã, thị trấn	170	
V/	**Huyện Võ Nhai:**	**310**	
1	Trả nợ sân, hàng rào chợ Đình Cả	160	
2	Đường từ QL 1B vào Huyện uỷ	150	
VI/	**Huyện Đại Từ:**	**1 600**	
1	Qui hoạch đền bù giải phóng mặt bằng	345	
2	Mở rộng bến xe khách Đại Từ	600	
3	Xây dựng trụ sở UBND xã Mỹ Yên	235	
4	Cải tạo, S/c các công trình nhà làm việc, trường học,		
	trạm xá các xã khác	420	
VII/	**Huyện Phú Bình:**	**100**	
1	Xây dựng đường vào trụ sở Huyện uỷ	100	
VIII/	**Huyện Phổ Yên:**	**2 147**	T.đó: 387 tr.đ năm
1	Nhà lớp học 2 tầng trường THCS Nam Tiến	240	năm chuyển sang
2	Nhà lớp học 2 tầng trường THCS Bắc Sơn	150	
3	Trụ sở UBND thị trấn Bắc Sơn	150	
4	Trụ sở UBND thị trấn Trung Thành	62	
5	Cải tạo nhà làm việc UBND xã Đồng Tiến	35	
6	Nhà làm việc khối dân xã Đồng Tiến	60	
7	Trụ sở UBND xã Tân Hương	100	
8	Nhà hội trường xã Hồng Tiến	110	
9	Nhà hội trường UBND Thị trấn Ba Hàng	200	
10	Đường Bêton thị trấn Bắc Sơn	50	
11	Nhà hội trường UBND xã Thành Công	170	
12	Nhà lớp học 2 tầng trường THCS Thành Công	50	
13	Đường Bêton xóm Thượng xã Thuận Thành	148	
14	Đường điện 0,4KV xóm Quyết Tâm xã Đắc Sơn	22	
15	Đường điện và trạm bơm điện xóm Đầm - Đắc Sơn	300	
16	Xây dựng Trung tâm văn hoá huyện	200	
17	Mở rộng chợ Phổ Yên	100	
IX/	**Huyện Đinh Hoá:**	**120**	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG
NĂM 2003 - TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 820 /2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	TÊN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHIA THEO HUYỆN - THÀNH - THỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2003		TRONG ĐÓ			
		Nhiệm vụ	Kinh phí *(triệu đồng)*	Mục tiêu Xoá đói giảm nghèo *(triệu đồng)*		Mục tiêu xoá phòng học tạm *(triệu đồng)*	
				Tổng số	Trong đó xã ĐBKK	Tổng số	Trong đó xã ĐBKK
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ						
I	**CHƯƠNG TRÌNH 135**		**26.123**	**26.123**	**26.123**	**9.307**	**9.307**
A	***Dự án đầu tư XD cơ sở hạ tầng***		***18.000***	***18.000***	***18.000***	***7.800***	***7.800***
	HUYỆN VÕ NHAI		**7.000**	**7.000**	**7.000**	**3.170**	**3.170**
1	*Xã Phú Thượng*		670	670	670	170	170
	- Trả nợ XD P.học Trường THCS		70	70	70	70	70
	- Trả nợ đường đi xóm Ba Nhất		500	500	500		
	- XD 8 P.Học Trường Tiểu học		100	100	100	100	100
2	*Xã Lâu Thượng*		320	320	320	220	220
	- Trả nợ XD Trạm BA+ Đường dây 0,4		100	100	100		
	- Trả nợ XD p. Học Trường Tiểu học		40	40	40	40	40
	- Trả nợ XD P.Học Trường THCS		30	30	30	30	30
	- XD 2 P.Học Mầm non		50	50	50	50	50
	- XD 6 P.Học Trường Tiểu học		100	100	100	100	100
3	*Xã La Hiên*		400	400	400	250	250

1	2	3	4	5	6	7	8
	- Trả nợ XD P.Học Trường Mầm non		10	10	10	10	10
	- XD Trường Tiểu học Lịch Sơn		80	80	80	80	80
	- XD Đường điện 0,4 KV Trúc Mai- Làng Lai		100	100	100		
	- XD đường điện 0,4 Lịch Sơn		50	50	50		
	- XD Trường Mầm non La Hiên		100	100	100	100	100
	- CBĐT Trường THCS La Hiên		30	30	30	30	30
4	*Xã Dân Tiến*		695	695	695	395	395
	- Trả nợ XD Trường Tiểu học Dân Tiến I		110	110	110	110	110
	- Trả nợ XD Trường Tiểu học Dân Tiến II		35	35	35	35	35
	- XD Trường THCS (10 P.Học 2 tầng)		250	250	250	250	250
	- San ủi mặt bằng và XD Chợ		300	300	300		
5	*Xã Phương Giao*		640	640	640	110	110
	- Trả nợ đường P.Giao - Xuất Tác		30	30	30		
	- Trả nợ đường P.Giao - Phủ Trì		500	500	500		
	- XD Trường THCS		110	110	110	110	110
6	*Xã thần sa*		600	400	400	400	400
	- Trả nợ XD Trường Tiểu học		100	100	100	100	100
	- XD 8 P.học2 tầng Trường THCS		250	250	250	250	250
	- XD 3 P.Học Trường Mầm non		50	50	50	50	50
	- CBĐT và TKKT+ ĐT đường Ngọc Sơn I + II		200	200	200		
7	*Xã Thượng Nung*		680	680	680	280	280
	- Trả nợ đường T.Nung - Sảng Mộc		350	350	350		
	- Trả nợ XD 6 P.Học Trường Tiểu học		50	50	50	50	50

1	2	3	4	5	6	7	8
	- XD nhà lớp học TrườngTHCS		230	230	230	230	230
	- San mặt bằng chợ		50	50	50		
8	*Xã Sảng Mộc*		705	705	705	405	405
	- Trả nợ đường Sảng Mộc - Thượng Nung		300	300	300		
	- Trả nợ XD phòng học Trường tiểu học		150	150	150	150	150
	- XD 2 P.học trường mầm non		50	50	50	50	50
	XD 10 P.học 2 tầng Trường THCS		205	205	205	205	205
9	*Xã Nghinh Tường*		500	500	500		
	- Trả nợ đường Trường học - Bản Rãi		500	500	500		
10	*Xã Liên Minh*		525	525	525	125	125
	- Trả nợ XD P.học Trường Mầm non		35	35	35	35	35
	- Trả nợ XD P.học Trường Tiểu học		90	90	90	90	90
	- XD nhà điều trị Trạm xá xã		100	100	100		
	- Trả nợ XD Tràn liên hợp		300	300	300		
11	*Xã Vũ Chấn*		450	450	450	400	400
	- Trả nợ XD Trường THCS		100	100	100	100	100
	- Trả nợ XD Trường Tiểu học		100	100	100	100	100
	- XD 2 P.Học Trường Mầm non		50	50	50	50	50
	- XD Trạm Y tế xã		50	50	50		
	- XD 6 P.Học Trường Tiểu học		150	150	150	150	150
12	*Xã Bình Long*		490	490	490	90	90
	- Trả nợ XD cầu treo xóm Vẽn		400	400	400		
	- Trả nợ XD Trường THCS		90	90	90	90	90

1	2	3	4	5	6	7	8
13	*Xã Tràng Xá*		225	225	225	225	225
	- Trả nợ XD Trường Tiểu học Đông bo		70	70	70	70	70
	- Trả nợ XD Trường Tiểu học T.Xá		70	70	70	70	70
	- Trả nợ XD Trường THCS		50	50	50	50	50
	- Trả nợ XD Trường Mầm non		35	35	35	35	35
14	*Xã Cúc Đường*		100	100	100	100	100
	- XD 4 P.Học Trường Mầm non		50	50	50	50	50
	- XD 2 P.Học Trường Tiểu học		50	50	50	50	50
	HUYỆN ĐỒNG HỶ		**2.000**	**2.000**	**2.000**	**1.900**	**1.900**
1	*Xã Hợp Tiến*		500	500	500	500	500
	- XD lớp học Mầm non Hữu Nghị		50	50	50	50	50
	- XD lớp học Mầm non Đèo Hanh		50	50	50	50	50
	- XD lớp học 8P.học 2 tầng Trường tiểu học		400	400	400	400	400
2	*Xã Cây Thị*		500	500	500	400	400
	- XD Chợ Thương mại		100	100	100		
	- XD lớp học 8 P.học 2 tầng Trường Tiểu học		400	400	400	400	400
3	*Xã Tân Long*		250	250	250	250	250
	-Trả nợ lớp học2 tầng Trường Tiểu học Sa Lung		250	250	250	250	250
4	*Xã Văn Lăng*		750	750	750	750	750
	- XD lớp học 8P 2 tầng Trường Tiểu học		350	350	350	350	350
	- XD lớp học 2 tầng 10 P.Học Trường THCS		400	400	400	400	400
	HUYỆN ĐỊNH HOÁ		**9.000**	**9.000**	**9.000**	**2.730**	**2730**
1	*Xã Linh Thông*		500	500	500	40	40

1	2	3	4	5	6	7	8
	- Trả nợ XD Trường THCS		40	40	40	40	40
	-XD cầu Nà Lá		300	300	300		
	- Đường Bản Trang - Nà Chú		160	160	160		
2	*Xã Quy Kỳ*		800	800	800		
	- Đường GTNT Bản Noóng – Tân Lập		500	500	500		
	- Đường GT liên thôn		300	300	300		
3	*Xã Lam Vỹ*		500	500	500		
	- Đường GT Đồng Keng - Đèo Bỏn		500	500	500		
4	*Xã Tân Dương*		500	500	500		
	- Trả nợ đường điện Miền Kèn		500	500	500		
5	*Xã Bảo Linh*		400	400	400	400	400
	- Nhà lớp học Trường tiểu học		100	100	100	100	100
	- Trường Mầm non Bảo Linh		100	100	100	100	100
	-Trả nợ Trường Tiểu học Bảo Linh		100	100	10	100	100
	- Nhà thư viện - Thí nghiệm Trường THCS		100	100	100	100	100
6	*Xã Bảo Cường*		500	500	500		
	- Đường GT liên thôn Thâm Tý - Khấu Bảo		200	200	200		
	- XD Cầu treo Làng Mạ		300	300	300		
7	*Xã Tân Thịnh*		500	500	500	500	500
	- Trả nợ TrườngTHCS + Tiểu học Làng Duyên(GĐ2)		100	100	100	100	100
	- Trả nợ Trường Tiểu học Tân Minh + Thịnh Mỹ (GĐ10		150	150	150	150	150
	- XD Trường Mầm non Tân Thịnh		250	250	250	250	250
8	*Xã Định Biên*		500	500	500	500	500

1	2	3	4	5	6	7	8
	- XD Trường Mầm non Định Biên		500	500	500	500	500
9	*Xã Trung Hội*		500	500	500		
	- XD tiếp đường Hoàng Hanh - Quỳnh Hội		500	500	500		
10	*- Xã Điềm Mặc*		500	500	500	220	220
	- Trả nợ đường Song Thái		280	280	280		
	- XD Trường Mầm non		220	220	220	220	220
11	*Xã Kim Phượng*		500	500	500		
	- Trả nợ đường Chợ Chu - Kim Phượng		50	50	50		
	- XD đường GTNT xã		450	450	450		
12	*Xã Bình Yên*		500	500	500	200	200
	- Trả nợ trạm BA100KVA+DD 0,4KV Yên hoà		180	180	180		
	-XD tiếp Cầu Quang		120	120	120		
	- XD Trường Mầm non		200	200	200	200	200
13	*Xã Kim Sơn*		500	500	500	500	500
	- XD Trường Mầm non		400	400	400	400	400
	- XD nhà thư viện - Thí nghiệm		100	100	100	100	100
14	*Xã Bộc Nhiêu*		400	400	400		
	- Trả nợ đường Phú tiến - Bộc Nhiêu		100	100	100		
	- XD đường điện 0,4KV		250	250	250		
	- XD cầu cứng UB xã		50	50	50		
15	*Xã Sơn Phú*		500	500	500	350	350
	- Trả nợ đường tràn Làng Phẩy 2		150	150	150		
	- XD cụm Trường Mẫu giáo		200	200	200	200	200

1	2	3	4	5	6	7	8
	- XD nhà thư viện và thí nghiệm Trường THCS và Trường Mẫu giáo		150	150	150	150	150
16	*Xã Phú Đình*		500	500	500		
	- XD đường GT Nà Mùi - Đồng Giằng		230	230	230		
	- Trả nợ đường GT liên thôn		70	70	70		
	- Đường GT Khẩu đưa - Sơn Phú		200	200	200		
17	*Xã Thanh Định*		450	450	450	20	20
	- XD nhà bếp+ Giếng nước Trường Mẫu giáo		20	20	20	20	20
	- Tiếp đường Khuẩn Nghè - Bản Piềng		430	430	430		
18	*Xã Bình Thành*		450	450	450		
	- Tiếp đường Chợ Nập - Núi Hồng		450	450	450		
B	***Dự án XD TT Cụm xã KV3 :***		***5.000***	***5.000***	***5.000***	***1.450***	***1.450***
	HUYỆN VÕ NHAI :		**2.100**	**2.100**	**2.100**	**1.000**	**1.000**
1	*TTCXTràng Xá:*		700	700	700	300	300
	- Trả nợ Trường Tiểu học Tràng Xá		100	100	100	100	100
	- Trả nợ đường trục T.Tâm		300	300	300		
	- XD 8P.Học 2 tầng Trường THCS		200	200	200	200	200
	- XD Trạm khuyến Nông Lâm		100	100	100		
2	*TTCX Cúc Đường:*		500	500	500	500	500
	- XD Trường PTTH cụm xã		500	500	500	500	500
3	*TTCX Bình Long :*		300	300	300	200	200
	- Trả nợ XD Trạm Y Tế xã		100	100	100		
	-XD 10 P.Học 2 tầng Trường Tiểu học		200	200	200	200	200
4	*TTCX Nghinh Tường:*		600	600	600		

1	2	3	4	5	6	7	8
	- San ủi mặt bằng chợ và Trường học		100	100	100		
	- XD đường trục T.Tâm		500	500	500		
	HUYỆN ĐỒNG HỶ (*TTCX Hợp Tiến*):		**800**	**800**	**800**	**450**	**450**
1	San ủi mặt bằng TTCX		100	100	100		
2	XD chợ thương mại TTCX		250	250	250		
3	XD lớp học 2 tầng 10 P.Học Trường THCS		450	450	450	450	450
	HUYỆN ĐỊNH HOÁ:		**2.600**	**2.600**	**2.600**		
1	*TTCX Quy Kỳ:*		500	500	500		
	- XD tiếp đường điện TTCX Quy Kỳ		500	500	500		
2	*TTCX Lam Vỹ:*		700	700	700		
	- Trả nợ đường trục TTCX Lam Vỹ		700	700	700		
	Trong đó : + Trả nợ XL		300	300	300		
	+ Đền bù GPMB		400	400	400		
3	*TTCX Bảo Linh* :		500	500	500		
	- Tiếp đường trục TTCX Bảo Linh		500	500	500		
4	*TTCX Sơn Phú:*		400	400	400		
	- XD Chợ Thương mại		400	400	400		
5	*TTCX Điềm Mặc:*		500	500	500		
	- XD Chợ Thương mại		500	500	500		
C	***Dự án ĐCĐC (thực hiện chương trình 135)*** ***(1)***		***3.123,0***	*3.123,0*	***3.123,0***	*57*	*57*
	HUYỆN VÕ NHAI		**1.295,8**	**1.295,8**	**1.295,8**		
1	*Vốn sự nghiệp*		391,8	391,8	391,8		
2	*Vốn đầu tư phát triển*		904,0	904,0	904,0	30	30

1	2	3	4	5	6	7	8
	- Trả nợ đường Nác Liên Minh(km 0 - Km 4)		100,0	100,0	100,0		
	- Trả nợ đường Nác Liên Minh(km 4 - Km 6,7)		294,0	294,0	294,0		
	- Đường Nà Ca đi Khuổi Mèo	3 km	380,0	380,0	380,0		
	- Hỗ trợ sửa chữa phòng học Lũng Goài-Thượng Nung	120 m^2	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
	- Hỗ trợ đường Sảng Mộc-Khuổi Chao	5 km	50,0	50,0	50,0		
	- CBĐT đường Ngọc Sơn - Thần Sa đi Tân Kim		50,0	50,0	50,0		
	HUYỆN ĐỒNG HỶ		**972,0**	**972,0**	**972,0**		
1	*Vốn sự nghiệp kinh tế*		367,0	367,0	367,0		
2	*Vốn đầu tư phát triển*		605,0	605,0	605,0		
	- Tiếp cầu treo Vân Khánh - Văn Lăng		250,0	250,0	250,0		
	- Tiếp tràn Đồng Luông - Tân Long		260,0	260,0	260,0		
	- CBĐT						
	+ Đường Hợp Tiến đi bãi vàng - Hợp Tiến		50,0	50,0	50,0		
	+ Đập thuỷ lợi Hồ Chuối - Hợp Tiến		45,0	45,0	45,0		
	HUYỆN ĐỊNH HOÁ		**855,2**	**855,2**	**855,2**		
1	*Vốn sự nghiệp kinh tế*		319,0	319,0	319,0		
2	*Vốn đầu tư phát triển*		536,2	536,2	536,2	27,0	27,0
	- Trả nợ lớp học A Nhì - Bảo Linh		9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
	- Trả nợ lớp học xã Linh Thông		18,0	18,0	18,0	18,0	18,0
	- Tiếp tràn Gốc Hồng - Quy Kỳ		214,2	214,2	214,2		
	- Hỗ trợ làm đường GT Quy Kỳ đi Thăm Bây	2 km	228,0	228,0	228,0		
	- CBĐT hồ thuỷ lợi Nà Tấc - Lam Vĩ		40,0	40,0	40,0		
II	**CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VSMT**		**5.300,0**	**5.300,0**	**5.300,0**		

1	2	3	4	5	6	7	8
A	**Trả nợ công trình hoàn thành và chuyển tiếp của năm 2002**		3.048,5	3.048,5	3.048,5		
	**** Công trình trả nợ cấp nước sinh hoạt***		897,6	897,6	897,6		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt Bản Chương xã Sảng Mộc - Võ Nhai		110,50	110,5	110,5		
2	Công trình cấp nước sinh hoạt xóm Mỏ Gà xã Phú Thượng - Võ Nhai		139,54	139,54	139,54		
3	Công trình cấp nước sinh hoạt xóm Văn Lăng - Đồng Hỷ		19,02	19,02	19,02		
4	Công trình cấp nước sinh hoạt xóm Đồng Mẫu - xã Tân Long - Đồng Hỷ		174,50	174,5	174,5		
5	Công trình cấp nước sinh hoạt xóm Kim Tân - xã Kim Sơn - Định Hoá		22,67	22,67	22,67		
6	Công trình cấp nước sinh hoạt xóm Đồng Cựu - xã Phú Định - Định Hoá.		142,03	142,03	142,03		
7	Công trình cấp nước sinh hoạt xóm Cốc Lùng xã Phú Đô - Phú Lương.		55,54	55,54	55,54		
8	Thu hồi cấp vượt Công trình cấp nước sinh hoạt xóm Đầu xã Yên Lạc - Phú Lương		- 21,28				
9	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Phủ Lý -Huyện Phú Lương		45,47	45,47	45,47		
10	Công trình cấp nước sinh hoạt Khuổi Tát - xã Quy Kỳ - Huyện Định Hoá		209,59	209,59	209,59		
	**** Trả nợ dự án chuẩn bị đầu tư***		58,16	58,16	58,16		
	**** Thu hồi cấp vượt sửa chữa thường xuyên các công trình XD đã đưa vào sử dụng***		- 6,2				
	**** Công trình chuyển tiếp***		2.099,0	2099,0	2099,0		
	- Cấp nước xã Mỹ Yên Huyện Đại Từ		2.099,0	2099,0	2099,0		
B	**Công trình xây dựng mới**		2.251,46	2.251,46	2.251,46		

1	2	3	4	5	6	7	8
	**** Công trình cấp nước sinh hoạt***		1.831,46	1.831,46	1.831,46		
	- Cấp nước sinh hoạt xã Lam Vĩ - Định Hoá		400,0	400,0	400,0		
	- Cấp nước sinh hoạt xã Tân Thịnh-Định Hoá		450,0	450,0	450,0		
	- Cấp nước SH xóm làng Chẽ xã Dân Tiến - Võ nhai		500,0	500,0	500,0		
	- Cấp nước sinh hoạt nhỏ lẻ xã Phương Giao - Võ Nhai		6,0	6,0	6,0		
	- Cấp nước sinh hoạt nhỏ lẻ xã Yên Lạc - Phú Lương		11,0	11,0	11,0		
	- Cấp nước sinh hoạt xã Cao Ngạn Huyện Đồng Hỷ		200,0	200,0	200,0		
	- Cấp nước SH nhỏ lẻ xã Sảng Mộc, Vũ Chấn - Võ Nhai.		21,0	21,0	21,0		
	- Cấp nước sinh hoạt xã Động Đạt - Phú Lương		243,46	243,46	243,46		
	**** Sửa chữa thường xuyên các Công trình đã đưa vào sử dụng***		60,0	60,0	60,0		
	**** Dự án chuẩn bị đầu tư***		60,0	60,0	60,0		
	- Cấp nước sinh hoạt xã Tân Cương - Thành phố Thái Nguyên		60,0	60,0	60,0		
	**** Dự án tuyên truyền vận động Xã hội về nước sạch và VSMT***		300,0	300,0	300,0		
	- Trên phương tiên thông tin đại chúng		60,0				
	- Tài liệu tuyên truyền		10,0				
	- Pa-nô áp phích cố định		50,0				
	- Tập huấn kỹ thuật và ĐT tuyên truyền viên		150,0				
	- Xây dựng mô hình mẫu		30,0				
III	**CHƯƠNG TRÌNH GD-ĐT**		**5.500**	**970**	**970**		
1	*Mục tiêu phổ cập GD Tiểu học và xoá mù chữ*		50				
	- Phòng GD Võ Nhai		20	20	20		
	- Sở GD-ĐT(Mua sách, VPP, kiểm tra chỉ đạo)		30				

1	2	3	4	5	6	7	8
2	*Mục tiêu tăng cường CSVCTrường SP và BD giáo viên*		2.000				
	- Tiếp hoàn chỉnh nhà ký túc xá số 2 (cả PCCC)						
	- Đường nội bộ và hệ thống đường điện						
	- Cải tạo nhà hiệu bộ						
	- XD cổng , hàng rào, nhà thường trực						
	Trong đó: + Xây lắp		1.850				
	+ Chi phí khác		150				
3	*Mục tiêu tăng cường GD Miền núi, vùng sâu xa*		2.500				
	a- Trường PTDT nội trú Thái nguyên		500				
	- Hoàn chỉnh sửa chữa nhà ký túc xá và nhà hiệu bộ						
	- CBĐT và XD nhà ký túc xá số 2 (Đền bù ,san nền)						
	Trong đó : + Xây lắp		450				
	+ Chi phí khác		50				
	b- Trường PTDT nội trú Huyện Định Hoá		2.000				
	-Trả nợ nhà lớp học 3 tầng, sân đường nội bộ, nhà bảo vệ						
	- Hoàn chỉnh nhà ký túc xá 2 tầng, CBĐT, San sân TDTT						
	Trong đó : + Xây lắp		1.920				
	+ Chi phí khác		80				
4	*Mục tiêu tăng cường CSVC trường học*		950	950	950		
	a- Trả nợ khối lượng năm 2002		150				
	Trong đó : + Xây lắp		130				
	+ Chi phí khác		20				
	b- Hỗ trợ ĐTXD Trường Mầm non 19-5 TPTN(Xây lắp)		100				

1	2	3	4	5	6	7	8
	c- Đầu tư xây dựng mới:		650				
	-Trường THPT Bắc Sơn (Nhà TTGV 6 gian C4, Sxd = 189m2)		150				
	Trong đó : + Xây lắp		144				
	+ Chi phí khác		6				
	-Trường THPT Võ Nhai(Nhà TTGV6 gianC4, S=189m2 XD)		150				
	Trong đó : + Xây lắp :		144				
	+ Chi phí khác		6				
	-Trường THPTYên Ninh(Nhà TTGV 6gian C4, S=189 m2XD)		150				
	Trong đó : + Xây lắp		144				
	+ Chi phí khác		6				
	- TT GD hướng nghiệp dạy nghề (CBĐT, Sửa chữa các CT)		200				
	Trong đó : + Xây lắp		180				
	+ Chi phí khác		20				
	d- Dự phòng		50				
VII	**CHƯƠNG TRÌNH VĂN HOÁ**		**3.750**	**354**	**354**		
1	*Mục tiêu bảo tồn di sản văn hoá dân tộc:*		3.266				
a	Dự án chống xuống cấp Đình Hộ Lệnh (Bảo tàng tỉnh)		50				
b	Dự án chống xuống cấp Đền Đội Cấn (VP Sở VHTT).		100				
c	Dự án phục hồi, tôn tạo các di tích Lịch sử cách mạng "Chiến khu Việt Bắc" giai đoạn 2003 (VP Sở VHTT)		3.116				
2	*Mục tiêu xây dựng đời sống văn hoá cơ sở* (2)		430				
	- Văn phòng Sở VHTT		300	300	300		
	T. đó:+ Trang thiết bị cho 3 nhà Văn hoá các huyện + Trang TB cho2 đội thông tin lưu động các huyện		180 60				

1	2	3	4	5	6	7	8
	+ Trang thiết bị cho 4 nhà văn hoá xã		60				
	- Nhà văn hoá (Trang thiết bị VHTT XD mô hình mẫu)		100				
	- Thư viện tỉnh (XD tủ sách lưu động cấp tỉnh)		30				
3	*Mục tiêu phổ biến phim (Văn phòng sở) (3)*		54	54	54		
	Mua Video 100 inch cho đội chiếu bóng vùng cao		54				

Ghi chú: *- Các CTMTQG khác chưa có trong biểu này khi nào các sở trình lên sẽ giao sau.*

- (1) là các dự án XDCS hạ tầng của ĐCĐC thực hiện ở các xã ĐBKK theo QĐ 138/2000/QĐ-TTg ngày 29/11/2000 theo Chương trình 135 được tổng hợp từ biểu giao cho ĐCĐC.

- (2) và (3) là vốn sự nghiệp kinh tế thực hiện CTMTQG về Văn Hoá : có sự điều chỉnh về cơ cấu vốn của QĐ 288/2003/QĐ-UB ngày 11/02/2003 của UBND Tỉnh, Sở TC-VG sẽ cấp thẳng cho đơn vị thực hiện Chương trình này.

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DỰ ÁN ĐCĐC - DỰ ÁN QH BỐ TRÍ LẠI DÂN CƯ VÀ DỰ ÁN ỔN ĐỊNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2003 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 820 /2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên).

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVị tính	Trong đó													
			Tổng số		Võ Nhai		Đồng Hỷ		Định Hoá		Phú Lương		Đại Từ		Chi cục ĐCĐC	
			KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổngvốn đầu tưnăm 2003			**3.840,0**		**1.295,82**		**995,0**		**855,2**		**418,8**		**175,18**		**100,0**
I	Vốn sự nghiệp kinh tế			1.706,0		391,82		390,0		319,0		330,0		175,18		100,0
1	Khai hoang	ha	18	90,0	3	15,0	10	50,0	2	10,0	3	15,0				
2	Hỗ trợ chuyển dân	hộ	14	210,0	4	60,0	10	150,0								
3	Hỗ trợ ổn định đất đai	hộ	65	195,0					65	195,0						
4	HTrợ XD ruộng bậc thang	ha	5	25,0							5	25,0				
5	Hỗ trợ trồng chè cành	ha	33	132,0			10	40,0	3	12,0	10	40,0	10	40,0		
6	Hỗ trợ làm nhà ở	hộ	15	45,0	5	15,0	10	30,0								
7	Hỗ trợ công trình thuỷ lợi															
-	**Trả nợ K.Lượng hoànthành**															
+	Đường nước	Triệu		201,82		201,82										
+	Đập thuỷ lợi	Triệu		47,18						2,0		10,0		35,181		
-	**Công trình mới**															
+	Lớp học tập huấn đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng	Triệu		100,0												100,0
+	Đập thuỷ lợi	CT	3	300,0	1	100,0			1	100,0			1	100,0		
+	Trạm bơm	CT	3	360,0			2	120,0			1	240,0				
II	Vốn đầu tư phát triển	Triệu		2.134,0		904,0		605,0		536,2		88,8				
1	**Trả nợ KL hoàn thành**															
-	Đường giao thông	Triệu		394,0		394,0										
-	Đường tràn	Triệu		8,8								8,8				
-	Lớp học	Triệu		27,0						27,0						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	**Công trình chuyển tiếp**															
-	Cầu treo	CT	1	250,0			1	250,0								
-	Đường trận	CT	2	501,2			1	260,0	1	241,2						
3	**Công trình mới**															
-	Đường giao thông	km	5	608,0	3	380,0			2	228,0						
-	Lớp học	m2	115	80,0							115	80,0				
-	Hỗ trợ sửa chữa Phòng học xóm Lũng goài Thượng nung	m2	120	30,0	120	30,0										
-	Hỗ trợ đường Sảng mộc Khuổi chạo	km	5	50,0		50,0										
4	**Chuẩn bị đầu tư**															
-	Hỗ thuỷ lợi Nà tấc xã Lam vĩ	Triệu		40,0						40,0						
-	Đập thuỷ lợi Hồ chuối Hợp tiến Đồng hỷ	Triệu		45,0				45,0								
-	Đường Ngọc sơn Thần sa đi Tân Kim	Triệu		50,0		50,0										
-	Đường Hợp tiến đi Bãi vàng	Triệu		50,0				50,0								

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DỰ ÁN ĐCĐC - DỰ ÁN QH BỐ TRÍ LẠI DÂN CƯ VÀ DỰ ÁN ỔN ĐỊNH PHÁT TRIỂN SX NLN NĂM 2003 HUYỆN VÕ NHAI

(Kèm theo Quyết định số 820/2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVị tính	Tổng số		Theo dự án					
			KL	Vốn (triệu)	Liên Minh		Cúc Đường		T. Nung, N. Tường, Sảng Mộc, Thần sa	
					KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)
	Tổng vốn	**triệu**		**1.295,82**		**394,0**		**15,0**		**886,82**
I	Vốn sự nghiệp kinh tế			391,82				15,0		376,82
1	Khai hoang	ha	3	15,0					3	15,0
2	HT làm nhà ở người Mông	hộ	5	15,0			5	15,0		
3	Hỗ trợ chuyển dân	hộ	4	60,0					4	60,0
4	công trình thuỷ lợi									
-	Trả nợ đường nước Lũng luông xã Thượng nung	Triệu		201,82						201,82
-	Đập thuỷ lợi Bản chương xã sảng mộc	CT	1	100,0					1	100,0
II	Vốn đầu tư phát triển			904,0		394,0				510,0
1	Trả nợ đường Nác Liên minh (km 0 - km 4)	Triệu		100,0		100,0				
2	Trả nợ KLHT đường nác liên minh (km 4 - km6,7)	Triệu		294,0		294,0				
3	Đường Nà ca đi Khuổi mèo	km	3	380,0					3	380,0
4	HT sửa chữa phòng học xóm Lũng goài T.Nung	m2	120	30,0					120	30,0
5	HTrợ Đường Sảng mộc Khuổi Chạo	km	5	50,0					5	50,0
4	Chuẩn bị đầu tư									
-	Đường Ngọc sơn Thần sa đi Tân kim	Triệu		**50,0**						**50,0**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DỰ ÁN ĐCĐC - DỰ ÁN QH BỐ TRÍ LẠI DÂN CƯ VÀ DỰ ÁN ỔN ĐỊNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NLN NĂM 2003 HUYỆN ĐỒNG HỶ

(Kèm theo Quyết định số 820 /2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVi tính	Tổng số		Theo dự án							
					Văn Lăng		Tân Long		DA N.Mông Quang Sơn		DA xếp sắp dân cư Hợp tiến	
			Khối lượng	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)
	Tổng vốn	**triệu**		**995,0**		**460,0**		**417,0**		**23,0**		**95,0**
I	Vốn sự nghiệp kinh tế			390,0		210,0		157,0		23,0		
1	Khai hoang ruộng nước	ha	10	50,0	8	40,0	2	10,0				
2	Hỗ trợ chuyển dân xóm Tam va V.Lăng	hộ	10	150,0	10	150,0						
3	Trồng chè cành	ha	10	40,0	5	20,0	3	12,0	2	8,0		
4	Hỗ trợ làm nhà ở Người Mông	hộ	10	30,0			5	15,0	5	15,0		
5	Công trình thuỷ lợi											
-	Trạm bơm + Kênh mương + Bể chứa xóm Lân quan Tân long	CT	2	120,0			2	120,0				
II	Vốn đầu tư phát triển			605,0		250,0		260,0				95,0
1	CTCT cầu treo Vân khánh	CT	1	250,0	1	250,0						
2	CTCT tràn Đồng luông	CT	1	260,0			1	260,0				
3	**Chuẩn bị đầu tư**											
-	Đập thuỷ lợi Hồ chuối Hợp tiến Đồng hỷ	Triệu		45,.0								45,0
-	Đường Hợp tiến đi Bãi vàng	Triệu		50,0								50,0

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DỰ ÁN ĐCĐC - DỰ ÁN QH BỐ TRÍ LẠI DÂN CƯ VÀ DỰ ÁN ỔN ĐỊNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NLN NĂM 2003 HUYỆN ĐỊNH HOÁ

(Kèm theo Quyết định số 20/2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVị tính	Tổng số		Theo dự án									
			KL	Vốn (triệu)	Bảo Linh		Quy Kỳ		Linh thông		DA xếp sắp dân cư Kim sơn		DA xếp sắp dân cư Lam vĩ	
					KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)
	Tổng vốn	**triệu**		**855,2**		**11,0**		**483,2**		**126,0**		**102,0**		**133,0**
I	Vốn sự nghiệp kinh tế			319,0		2,0		14,0		108,0		102,0		93,0
1	HT ổn định đất đai	hộ	65	195,0							34	102,0	31	93,0
2	Khai hoang	ha	2	10,0			2	10,0						
3	Hỗ trợ trồng chè cành	ha	3	12,0			1	4,0	2	8,0				
4	Công trình thuỷ lợi													
-	Trả nợ đập thuỷ lợi Gốc quéo	Triệu		2,0		2,0								
-	HTrợ đập thuỷ lợi nhỏ Bản vèn Linh thông	CT	1	100,0					1	100,0				
II	Vốn đầu tư phát triển			536,2		9,0		469,2		18,0				40,0
1	Trả nợ lớp học A nhì	Triệu		9,0		9,0								
2	Trả nợ lớp học Linh thông	Triệu		18,0						18,0				
3	CTCT tràn Gốc hồng Qui kỳ	CT	1	241,82			1	241,2						
4	HTrợ làm đường giao thông Qui kỳ đi Thâm bây	km	2	228,0			2	228,0						
4	Chuẩn bị đầu tư hồ thuỷ lợi Nà tấc Lam vĩ	Triệu		40,0										40,0

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DỰ ÁN ĐCĐC NĂM 2003 HUYỆN PHÚ LƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 820 /2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVị tính	Tổng cộng		Theo dự án					
			Khối lượng	Vốn (triệu)	Yên Ninh		DAN.Mông ĐTâm-Động Đạt		DA N.Mông Phú Đô	
					KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)
	Tổng vốn	**triệu**		**418,8**		**127,8**		**278,0**		**13,0**
I	Vốn sự nghiệp kinh tế			330,0		39,0		278,0		13,0
1	Hỗ trợ Khai hoang	ha	3	15,0	1	5,0	1	5,0	1	5,0
2	Hỗ trợ trồng chè cành	ha	10	40,0	6	24,0	2	8,0	2	8,0
3	Hỗ trợ xây dựng ruộng bậc thang	ha	5	25,0			5	25,0		
4	Công trình thuỷ lợi									
-	Trạm bơm Đồng tâm	CT	1	240,0			1	240,0		
-	Trả nợ Đập Đồng phủ	Triệu		10,0		10,0				
II	Vốn đầu tư phát triển			88,8		88,8				
1	Trả nợ KLHT đường tràn Khe khoang Yên ninh	Triệu		8,8		8,8				
2	Nhà mẫu giáo + Văn hoá xóm Khe khoang Yên ninh	m2	115	80,0	115	80,0				

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DỰ ÁN ĐCĐC NĂM 2003 CỦA XÃ QUÂN CHU HUYỆN ĐẠI TỪ

(Kèm theo Quyết định số 820 /2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số		Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu)	
	Tổng vốn	**triệu**		**175,18**	
I	Vốn sự nghiệp kinh tế			175,18	
1	Hỗ trợ trồng chè cành	ha	10	40,0	
2	Công trình thuỷ lợi				
-	Trả nợ đập chiểm Quân chu	Triệu		35,181	
-	Xây dựng đập Hoà bình 2 Quân chu	CT	1	100,0	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ VÀ KINH TẾ MỚI NĂM 2003 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 820/2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVi tính	Tổng số		Trong đó									
			Khối lượng	Vốn (Triệu)	Phú Bình		Phổ Yên		Thành phố Thái Nguyên		Thị xã Sông công		DA ổn định dân cư xã Cây thị H.Đồng Hỷ	
					KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)	KL	Vốn (triệu)
	Tổng vốn đầu tư năm 2003	**triệu**		**2.009,0**		**717,25**		**290,5**		**296,67**		**690,75**		**13,83**
I	Vốn sự nghiệp kinh tế			1.129,0		476,25		290,5		189,67		158,75		13,83
1	Hỗ trợ trồng chè cành	ha	70	140,0	40,0	80,0	10	20,0	10	20,0	10	20,0		
2	Hỗ trợ trồng măng	ha	30	60,0					30	60,0				
3	Hỗ trợ dân dân	hộ	76	66,5	30	26,25	20	17,5	16	14,0	10	8,75		
4	Công trình thuỷ lợi													
-	**Trả nợ khối lượng hoàn thành**													
+	Trạm bơm	Triệu		46,5						32,671				13,83
-	**Công trình chuyển tiếp**													
+	Đập thuỷ lợi	CT	1	150,0	1	150,0								
+	Trạm bơm	CT	1	63,0					1	63,0				
-	**Công trình mới**													
+	Đập thuỷ lợi	CT	3	473,0	2	220,0	1	253,0						
+	Trạm bơm	CT	1	130,0							1	130,0		
II	Vốn đầu tư phát triển	Triệu		880,0		241,0				107,0		532,0		
1	**Trả nợ khối lượng hoàn thành**													
-	Đường Tân cương đá mài	Triệu		11,0						11,0				
-	Lớp học mầm non	Triệu		27,0		21,0				6,0				
2	**Công trình chuyển tiếp**													
-	Cầu Bình định- Bình sơn Thị xã Sông công	CT	1	532,0							1	532,0		
3	**Công trình mới**													
-	Lớp học	m2	380	310,0	265,0	220,0			115	90,0				

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ VÀ KINH TẾ MỚI NĂM 2003
XÃ MINH ĐỨC + XÃ PHÚC THUẬN HUYỆN PHỔ YÊN

(Kèm theo Quyết định số 820/2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVị tính	Tổng số		Dự án Minh Đức		Dự án Phúc Thuận	
			Khối lượng	Vốn (triệu)	Khối lượng	Vốn (triệu)	Khối lượng	Vốn (triệu)
	Tổng vốn đầu tư năm 2003	**triệu**		**290,5**		**18,75**		**271,75**
I	Vốn sự nghiệp kinh tế			290,5		18,75		271,75
1	Hỗ trợ trồng chè cành	ha	10	20,0	5	10,0	5	10,0
2	Hỗ trợ dãn dân	hộ	20	17,5	10	8,75	10	8,75
3	Công trình thuỷ lợi							
-	Đường tràn kết hợp thuỷ lợi Khe Đù xã Phúc thuận	CT	1	253,0			1	253,0

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ VÀ KINH TẾ MỚI NĂM 2003 XÃ TÂN KIM + TÂN HOÀ + TÂN KHÁNH + TÂN THÀNH + BÀN ĐẠT HUYỆN PHÚ BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 820/2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVị tính	Tổng số		Dự án kinh tế mới 5 xã		Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu)	Khối lượng	Vốn (triệu)	
	Tổng vốn đầu tư năm 2003	**triệu**		**717,25**		**717,25**	
I	Vốn sự nghiệp kinh tế			476,25		476,25	
1	Hỗ trợ trồng chè cành	ha	40	80,0	40	80,0	
2	Hỗ trợ dãn dân	hộ	30	26,25	30	26,25	
3	Công trình thuỷ lợi						
-	Công trình chuyển tiếp đập thuỷ lợi Tân thành	CT	1	150,0	1	150,0	
-	Đập thuỷ lợi Rừng rốc xóm Bở tấc xã Bàn đạt	CT	1	120,0	1	120,0	
-	Đập thuỷ lợi Đồng hoà xã Tân khánh	CT	1	100,0	1	100,0	
II	Vốn đầu tư phát triển			241,0		241,0	
1	Trả nợ lớp học Bàn đạt	Triệu		21,0		21,0	
2	Trường mầm non Tân hoà	m2	150	120,0	150	120,0	
3	Xây dựng lớp học mầm non Tân kim	m2	115	100,0	115	100,0	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ VÀ KINH TẾ MỚI NĂM 2003
XÃ TÂN CƯƠNG + PHÚC TRÌU +THỊNH ĐỨC THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 820/2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVị tính	Tổng số		Dự án kinh tế mới 3 xã thành phố		Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu)	Khối lượng	Vốn (triệu)	
	Tổng vốn đầu tư năm 2003	**triệu**		**296,67**		**296,67**	
I	Vốn sự nghiệp kinh tế			189,67		189,67	
1	Hỗ trợ trồng chè cành	ha	10	20,0	10	20,0	
2	Trồng tre lấy măng	ha	30	60,0	30	60,0	
3	Di dãn dân	hộ	16	14,0	16	14,0	
4	Công trình thuỷ lợi						
-	Công trình chuyển tiếp trạm bơm điện Đồi chè xã Phúc trìu	CT	1	63,0	1	63,0	
-	Trả nợ KLHT trạm bơm đá dựng Phúc trìu	Triệu		32,671		32,671	
II	Vốn đầu tư phát triển			107,0		107,0	
1	Trả nợ KLHT lớp học Tân cương	Triệu		6,0		6,0	
2	Trả nợ KLHT đường Đá mài - T.Cương	Triệu		11,0		11,0	
3	XD Lớp học mầm non xóm Tân đức 2 xã Thịnh đức	m2	115	90,0	115	90,0	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ VÀ KINH TẾ MỚI NĂM 2003
XÃ BÌNH SƠN THỊ XÃ SÔNG CÔNG

(Kèm theo Quyết định số 820/2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVị tính	Tổng số		Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu)	
	Tổng vốn đầu tư năm 2003	**triệu**		**690,75**	
I	Vốn sự nghiệp kinh tế			158,75	
1	Hỗ trợ trồng chè cành	ha	10	20,0	
2	Hỗ trợ di dãn dân	hộ	10	8,75	
3	Trạm bơm Bá vân I	CT	1	130,0	
II	Vốn đầu tư phát triển			532,0	
1	Công trình chuyển tiếp cầu Bình định	CT	1	532,0	

103

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ VÀ KINH TẾ MỚI NĂM 2003 CỦA XÃ CÂY THỊ HUYỆN ĐỒNG HỶ

(Kèm theo Quyết định số 810/2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVị tính	Tổng số		Dự án 660 xã Cây thị	
			Khối lượng	Vốn (triệu)	Khối lượng	Vốn (triệu)
	Tổng vốn đầu tư năm 2003	**triệu**		**13,83**		**13,83**
	Trả nợ khối lượng hoàn thành					
-	Trạm bơm Cây thị	Triệu		13,83		13,83